

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xã phòng Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Chương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/12/2015)
Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 31/12/2015)
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Lê Hải Sơn	Ủy viên
Ông Lê Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Đào Nguyễn Du	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Văn Minh	Giám đốc
Bà Lê Diệu Thuý	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI



Trương Văn Minh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016



Số: 93 -16/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 25/02/2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 26/3/2015.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.969.969.819	65.791.082.777
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.315.742.642	7.344.099.327
1. Tiền	111		3.315.742.642	3.344.099.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.245.377.157	31.627.863.207
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.326.523.908	30.280.493.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	570.342.387	1.038.406.915
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	720.111.818	459.169.827
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(371.600.956)	(150.207.421)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	3.215.826.199	24.501.175.431
1. Hàng tồn kho	141		3.215.826.199	24.577.871.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(76.695.895)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.193.023.821	2.317.944.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	41.837.289	19.663.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.295.442.617	1.440.117.128
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	855.743.915	858.164.126
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.370.492.772	158.688.328.658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		80.995.928.581	80.529.837.603
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	70.299.195.339	69.554.613.449
- Nguyên giá	222		122.470.834.945	115.371.587.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.171.639.606)	(45.816.974.496)
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	10.696.733.242	10.975.224.154
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.313.638.258)	(1.035.147.346)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	642.657.238	6.413.135.390
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		642.657.238	6.413.135.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	71.250.000.000	71.250.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.250.000.000	71.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		481.906.953	495.355.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	481.906.953	292.866.948
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	-	202.488.717
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		214.340.462.591	224.479.411.435

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: V

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.777.891.512	5.690.270.875
I. Nợ ngắn hạn	310		4.777.891.512	5.690.270.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.190.540.855	2.211.711.293
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	12.391.627	30.261.731
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	3.155.848	-
4. Phải trả người lao động	314		1.183.177.292	456.550.969
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	362.183.647	755.616.652
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.026.442.243	2.236.130.230
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		209.562.571.079	218.789.140.560
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	209.562.571.079	218.789.140.560
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.833.923.719)	(6.607.354.238)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(6.607.354.238)	(619.829.705)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.226.569.481)	(5.987.524.533)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		214.340.462.591	224.479.411.435

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Hương

Lê Hải Sơn

Trương Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56.575.665.588	132.121.424.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	64.915.154	131.098.762
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56.510.750.434	131.990.325.585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	48.962.309.757	115.292.357.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.548.440.677	16.697.967.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.877.295.593	47.727.518
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	23.346.232	839.849.796
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.914.782	636.909.839
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	8.719.626.885	13.091.841.832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	10.534.039.598	8.631.943.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(9.851.276.445)	(5.817.940.089)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.642.725.557	374.278.943
12. Chi phí khác	32	VI.7	815.529.876	282.867.311
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		827.195.681	91.411.632
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9.024.080.764)	(5.726.528.457)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		202.488.717	260.996.076
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9.226.569.481)	(5.987.524.533)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(711)	(462)

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Hải Sơn

Giám đốc



Trương Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(9.024.080.764)	(5.726.528.457)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.568.825.770	7.119.994.993
-	Các khoản dự phòng	03		144.697.640	(200.716.704)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		444.330	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.516.533.316)	(43.690.694)
-	Chi phí lãi vay	06		1.914.782	636.909.839
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.824.731.558)	1.785.968.977
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.558.476.126	14.814.085.184
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.362.045.127	8.911.976.958
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(852.003.873)	(3.883.602.767)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(211.213.736)	541.959.203
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.914.782)	(636.909.839)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.206.795.583
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(11.081.455.168)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.030.657.304	15.658.818.131
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.328.768.848)	(1.360.462.040)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.330.574.679	43.690.694
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.805.831	(1.316.771.346)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.303.390.410	56.268.328.292
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.303.390.410)	(70.625.673.878)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.375.490)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.375.490)	(14.357.345.586)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		37.972.087.645	-15.298.801
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.344.099.327	7.359.398.128
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(444.330)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	45.315.742.642	7.344.099.327

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hương



Lê Hải Sơn



Trương Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là 129.724.750.000 đồng.

Ngày 25/11/2014, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết tại sàn UpCOM - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: XPH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hoá chất và chất tẩy rửa tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm)/.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-4) 3858 7051 - Fax: (84-4) 3858 4486.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá.

Đầu tư tài chính dài hạn là Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco. Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam và Công ty Cổ phần Vincom. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco có vốn điều lệ là 2.000 tỷ đồng, trong đó: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội góp 71,25 tỷ đồng, chiếm gần 3,6% trên tổng vốn điều lệ, số vốn còn lại do Công ty Cổ phần Vincom nắm giữ. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư trên thì Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco sẽ khai thác diện tích đất tại địa chỉ số 233 và 233B đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, diện tích đất này hiện đứng tên Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội. Tuy nhiên, phần lớn các quyền và nghĩa vụ đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên Ban Giám đốc vẫn trình bày và ghi nhận khoản góp vốn đầu tư trên theo giá gốc.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, hết hạn sử dụng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm website, phần mềm kế toán, quyền sử dụng đất.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Website	03
Phần mềm	05
Quyền sử dụng đất	44

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư Dự án Nhà máy tại Mê Linh và Dự án Văn phòng tại Nguyễn Trãi để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình xây dựng nên chưa được quyết toán. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm hoá chất và chất tẩy rửa tổng hợp, doanh thu dịch vụ cho thuê kho và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các sản phẩm, mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền	3.315.742.642	3.344.099.327
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>204.346.399</i>	<i>85.220.733</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>3.111.396.243</i>	<i>3.258.878.594</i>
VND	3.031.473.799	3.253.639.356
<i>Ngân hàng CITIBANK, N.A - Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>1.080.686.637</i>	<i>2.755.682.877</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa</i>	<i>-</i>	<i>40.673.947</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>408.597.171</i>	<i>408.870.219</i>
<i>Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>1.424.309.436</i>	<i>33.884.756</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Trung Hòa</i>	<i>61.696.708</i>	<i>2.895.239</i>
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đống Đa</i>	<i>-</i>	<i>9.846.197</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>1.707.403</i>	<i>1.786.121</i>
<i>Ngân hàng NN và PT nông thôn VN - Chi nhánh Hà Thành</i>	<i>54.476.444</i>	<i>-</i>
USD	79.922.444	5.239.238
<i>Ngân hàng CITIBANK</i>	<i>79.697.719</i>	<i>5.192.415</i>
<i>Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>224.725</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đống Đa</i>	<i>-</i>	<i>46.823</i>
Các khoản tương đương tiền	42.000.000.000	4.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>32.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TNHH Indovina - CN Mỹ Đình</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	45.315.742.642	7.344.099.327

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	3.697.384.711	-	29.729.733.846	-
CN Hà Nội - Công ty CP dịch vụ TM tổng hợp	324.399.643	-	-	-
Công ty Cổ phần bột giặt LIX	1.060.927.099	-	-	-
Công ty TNHH VICO	1.091.275.291	-	-	-
Công ty Cổ phần phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	-	-	-
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	118.702.990	118.702.990	118.702.990	-
Các đối tượng khác	812.333.763	210.523.102	432.057.050	-
Cộng	7.326.523.908	329.226.092	30.280.493.886	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
Văn phòng luật sư Havip	135.000.000	135.000.000
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Thái Tôn	237.409.351	214.167.962
Công ty TNHH Khuôn mẫu Toàn Thắng	107.472.000	75.000.000
Công ty Cổ phần 216	-	231.959.200
Các đối tượng khác	90.461.036	382.279.753
Cộng	570.342.387	1.038.406.915

5. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	30.000.000	-	171.181.528	-
Nguyễn Duy Trung	-	-	63.064.628	-
Đặng Hà Thu	20.000.000	-	27.436.900	-
Nghiêm Minh Long	10.000.000	-	40.000.000	-
Các đối tượng khác	39.311.700	-	40.680.000	-
Bảo hiểm xã hội	46.421.672	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	9.565.531	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.320.318	-	-	-
Phải trả phải nộp khác	5.000.000	-	-	-
Phải thu khác	624.804.297	-	287.988.299	-
Ngân hàng INDOVINA chi nhánh Đống Đa	80.883.333	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội	169.405.556	-	-	-
Nguyễn Duy Trung	63.064.628	-	-	-
Các đối tượng khác	311.450.780	-	287.988.299	-
Cộng	720.111.818	-	459.169.827	-

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Giá trị		Dự phòng	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Chị Hà - Cửa hàng	7.009.271	7.009.271	7.009.271	7.009.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cơ sở Diệp Hà	10.728.578	10.728.578	10.728.578	10.728.578
Cơ sở Thịnh Yên	9.928.113	9.928.113	9.928.113	9.928.113
Công ty TNHH Thống Nhất	58.485.432	58.485.432	58.485.432	58.485.432
Công ty Cổ phần Cảnh Hưng	4.973.760	4.973.760	4.973.760	4.973.760
Cty TNHH Tân Thành Đồng (Silicat)	118.702.990	118.702.990	-	-
Cty TNHH Tân Thành Đồng (Carton)	62.432.176	62.432.176	2.116.495	2.116.495
Công ty TNHH Thiên Long	47.840.006	47.840.006	47.840.006	47.840.006
Công ty TNHH VINAFCO	9.125.766	9.125.766	9.125.766	9.125.766
Trung tâm cung cấp dịch vụ bảo vệ - Công ty Thăng Long	19.999.337	19.999.337	-	-
Công ty TNHH Tân Thành Đồng (Carton)	11.709.400	11.709.400	-	-
Công ty TNHH MTV vận tải hàng hóa đường sắt	10.666.127	10.666.127	-	-
Cộng	371.600.956	371.600.956	150.207.421	150.207.421

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Giá trị VND		Dự phòng VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	805.179.355	-	1.639.556.421	-
Công cụ, dụng cụ	54.463.898	-	52.620.163	-
Thành phẩm	968.382.340	-	319.352.938	-
Hàng hoá	1.387.800.606	-	22.566.341.804	(76.695.895)
Cộng	3.215.826.199	-	24.577.871.326	(76.695.895)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, giá gốc hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 6.520.367.413 VND; Lý do dẫn đến trích lập thêm là do tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hàng hóa đã tồn kho ứ đọng lâu, kém, mất phẩm chất dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ của Hàng tồn kho.

Mức trích lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho được Công ty Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 237/CT-PIV ngày 13 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá PIV, Biên bản họp và thẩm định mức trích lập dự phòng hàng tồn kho ngày 13/8/2015 của Công ty và Quyết định số 137/QĐ-XPHN ngày 13/8/2015 của Giám đốc Công ty về việc Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015. Theo đó, Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.590.824.805 VND.

Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.667.520.700 VND. Lý do dẫn đến hoàn nhập là Công ty đã bán thanh lý tất cả hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất trên và hoàn tất việc giao hàng, ghi nhận doanh thu trong năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án nhà máy tại Mê Linh	100.000.000	100.000.000
Dự án văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi	301.813.448	301.813.448
Dây chuyền lắp can nhựa	-	5.785.681.091
Khác	240.843.790	225.640.851
Cộng	642.657.238	6.413.135.390

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Website	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư ngày 01/01/2015	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	12.010.371.500	
Mua trong năm	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2015	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	12.010.371.500	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2015	60.000.000	177.474.615	797.672.731	1.035.147.346	
Khấu hao trong kỳ	-	12.600.000	265.890.912	278.490.912	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2015	60.000.000	190.074.615	1.063.563.643	1.313.638.258	
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2015	-	40.848.385	10.934.375.769	10.975.224.154	
- Tại ngày 31/12/2015	-	28.248.385	10.668.484.857	10.696.733.242	

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	41.837.289	19.663.558
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.837.289	19.663.558
b) Dài hạn	481.906.953	292.866.948
Công cụ dụng cụ xuất dùng	481.906.953	292.866.948
Cộng	523.744.242	312.530.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư ngày 01/01/2015		52.942.062.919	53.546.211.928	8.573.330.408	309.982.690	115.371.587.945	
- Mua trong năm		-	404.565.909	909.000.000	-	1.313.565.909	
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	5.785.681.091	-	-	5.785.681.091	
- Tăng khác		-	-	-	-	-	
- Giảm khác		-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2015		52.942.062.919	59.736.458.928	9.482.330.408	309.982.690	122.470.834.945	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2015		6.447.419.085	35.346.141.965	3.793.282.448	230.130.998	45.816.974.496	
- Khấu hao trong năm		3.037.786.312	3.829.959.046	384.788.773	37.800.727	7.290.334.858	
- Tăng khác		-	-	-	-	-	
- Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	
- Giảm khác		-	(935.669.748)	-	-	(935.669.748)	
Số dư ngày 31/12/2015		9.485.205.397	38.240.431.263	4.178.071.221	267.931.725	52.171.639.606	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày 01/01/2015		46.494.643.834	18.200.069.963	4.780.047.960	79.851.692	69.554.613.449	
- Tại ngày 31/12/2015		43.456.857.522	21.496.027.665	5.304.259.187	42.050.965	70.299.195.339	

- Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.700.600.528 VND.

- Giảm khác là phần thu lại khấu hao nhanh từ năm trước của TSCĐ đang tạm dừng hoạt động.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	1.303.390.410	1.303.390.410	-	-
Vay ngân hàng	-	-	1.303.390.410	1.303.390.410	-	-
Ngân hàng CITIBANK	-	-	1.303.390.410	1.303.390.410	-	-
Tổng cộng	-	-	1.303.390.410	1.303.390.410	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị		Dự phòng	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Quốc tế Hải Âu	-	-	220.000.000	220.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Hồng Đức	-	-	26.994.000	26.994.000
Công ty Cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	234.993.000	234.993.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Minh Hương	51.437.650	51.437.650	190.971.526	190.971.526
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Địa chất	105.406.007	105.406.007	62.235.674	62.235.674
Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất Sao Thiên Hà	119.702.000	119.702.000	70.092.000	70.092.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Lê Phạm	223.492.500	223.492.500	-	-
Công ty CP TM & Cơ khí ô tô Tiến Thành	188.837.000	188.837.000	-	-
Công ty TNHH MTV Chu Nhật Phát	-	-	145.992.000	145.992.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Long	140.001.050	140.001.050	593.548.800	593.548.800
Công ty Cổ phần hoá chất Việt Trì	147.905.340	147.905.340	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Anh Chung	111.763.520	111.763.520	-	-
Các đối tượng khác	867.002.788	867.002.788	901.877.293	901.877.293
Cộng	2.190.540.855	2.190.540.855	2.211.711.293	2.211.711.293

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần thực phẩm Otran	-	21.220.729
Công ty Cổ phần thực phẩm Sơn La	9.971.266	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Vĩnh	2.137.751	-
Các đối tượng khác	282.610	9.041.002
Cộng	12.391.627	30.261.731

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	938.330.793	938.330.793	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.668.029.174	4.668.029.174	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.155.848	-	3.155.848
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	25.168.700	25.168.700	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	-	5.637.684.515	5.634.528.667	3.155.848
b) Phải thu				
Thuế TNDN	855.743.915	-	-	855.743.915
Thuế thu nhập cá nhân	2.420.211	5.994.590	3.574.379	-
Cộng	858.164.126	5.994.590	3.574.379	855.743.915

16. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.484.252	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	209.351.810	269.727.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.347.585	485.889.352
Cộng	362.183.647	755.616.652

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	202.488.717
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	202.488.717

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	129.724.750.000	99.524.000	(41.866.617)	129.782.407.383
Lỗ trong năm	-	-	(5.987.524.533)	(5.987.524.533)
Giảm khác	-	-	(577.963.088)	(577.963.088)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư ngày 01/01/2015	129.724.750.000	99.524.000	(6.607.354.238)	123.216.919.762
Lỗ trong năm	-	-	(9.226.569.481)	(9.226.569.481)
Số dư ngày 31/12/2015	129.724.750.000	99.524.000	(15.833.923.719)	113.990.350.281

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của đối tượng khác	25.944.450.000	25.944.450.000
Cộng	129.724.750.000	129.724.750.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	129.724.750.000	129.724.750.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	129.724.750.000	129.724.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.972.475	12.972.475
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.972.475	12.972.475
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.972.475	12.972.475
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

18.5 Cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	95.572.220.798	-	-	95.572.220.798
Cộng	95.572.220.798	-	-	95.572.220.798

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Doanh thu	56.575.665.588	132.121.424.347
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	54.749.678.438	130.200.214.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.825.987.150	1.921.209.402
Cộng	56.575.665.588	132.121.424.347

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	131.098.762
Hàng bán bị trả lại	64.915.154	-
Cộng	64.915.154	131.098.762

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	48.555.752.552	113.641.190.314
Giá vốn cung cấp dịch vụ	483.253.100	1.651.167.672
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(76.695.895)	-
Cộng	48.962.309.757	115.292.357.986

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.330.574.679	43.690.694
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.595.211	4.036.824
Lãi vay thuế GTGT hàng OMO	270.836.814	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	250.288.889	-
Cộng	1.877.295.593	47.727.518

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Chi phí tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	1.914.782	636.909.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.431.450	202.939.957
Cộng	23.346.232	839.849.796

6. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu lại khấu hao nhanh từ các năm trước của dây chuyền sản xuất chai nhựa đã không còn sản xuất	809.954.880	-
Tiền bồi thường	107.111.836	-
Bán phế liệu, tiền điện	725.420.356	374.278.943
Các khoản thu nhập khác	238.485	-
Cộng	1.642.725.557	374.278.943

7. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí KHTSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	520.976.930	-
Chi phí tiền điện nước	294.552.946	282.867.311
Cộng	815.529.876	282.867.311

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.534.039.598	8.631.943.578
Chi phí nhân viên quản lý	3.450.903.175	1.316.931.007
Chi phí vật liệu quản lý	272.911	16.569.781
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.460.029.037	3.520.058.679
Thuế, phí và lệ phí	53.337.700	47.032.000
Chi phí dự phòng	221.393.535	-
Chi phí mua ngoài	1.984.283.368	2.968.604.950
Chi phí bằng tiền khác	1.363.819.872	762.747.161
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.719.626.885	13.091.841.832
Chi phí nhân viên bán hàng	1.836.398.234	1.665.126.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.018.831.130	10.589.232.934
Thuế, phí, lệ phí	34.316.549	6.049.818
Chi phí vật liệu bao bì	44.297.847	8.553.758
Chi phí khuyến mại	350.581.442	60.498.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Khấu hao tài sản cố định	90.100.876	9.768.832
Chi phí bằng tiền khác	345.100.807	752.611.327

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.196.770.843	6.679.385.558
Chi phí nhân công	8.027.196.123	4.025.938.637
Chi phí công cụ dụng cụ	579.072.915	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.568.825.770	7.119.994.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.784.765.186	12.560.556.901
Chi phí bằng tiền khác	2.368.549.905	1.326.304.717
Cộng	35.525.180.742	31.712.180.806

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	60.030.771.584	132.543.430.808
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	69.054.852.348	137.855.993.192
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.024.080.764)	(5.312.562.384)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.226.569.481)	(5.987.524.533)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.226.569.481)	(5.987.524.533)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(711)	(462)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
12. Số tiền đi vay thực thu trong năm:	1.303.390.410	56.268.328.292
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.303.390.410	56.268.328.292
13. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	1.303.390.410	70.625.673.878
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.303.390.410	70.625.673.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VIII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Bản công bố thông tin ngày 01/12/2014 của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về việc thoái vốn của Nhà nước tại Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội theo Quyết định số 252 ngày 16/06/2014 của Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam và Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ thì Tập đoàn Hoá chất Việt Nam sẽ thoái toàn bộ 10.378.030 cổ phiếu, tương ứng 103.780.300.000 VND tiền vốn tại Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (chiếm 80% trên tổng số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội). Phương thức thoái vốn: bán đấu giá theo lô thông qua Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá khởi điểm dự kiến là 18.000 VND/Cổ phiếu, thời gian thực hiện thoái vốn: từ ngày 01/12/2014 đến ngày 31/03/2015. Ngày 15/7/2015, Tập đoàn Hóa chất tiếp tục công bố thông tin thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội. Phương thức thoái vốn: đấu giá công khai trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, giá khởi điểm dự kiến là 12.200 VND/Cổ phiếu, thời gian thực hiện thoái vốn: quý 03/2015. Ngày 17/9/2015 theo Công văn 1376/SGDHCM-NY của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc Hủy bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội do Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ, nguyên nhân của việc hủy bán đấu giá cổ phần này là đến 16h00 ngày 16/9/2015, là thời điểm kết thúc thời hạn đăng ký tham gia đấu giá và nộp tiền đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội do Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ chỉ có một nhà đầu tư tham gia đăng ký đấu giá. Như vậy, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, việc thoái vốn nêu trên của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam vẫn chưa hoàn tất.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a) Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Bột giặt Lix

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì

Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco

Mối quan hệ

Cùng tập đoàn

Cùng tập đoàn

Đầu tư dài hạn khác

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu	2.735.659.503	4.914.526.267
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	2.735.659.503	4.914.526.267
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	293.672.947	281.757.311
Mua hàng	99.786.810	-
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	99.786.810	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	1.029.863.400	20.983.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***c) Số dư với các bên liên quan:**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	1.083.708.011	-
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	1.060.927.099	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	22.780.912	-
Các khoản phải trả	147.905.340	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	147.905.340	-

d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương	543.592.582	631.490.727
Cộng	<u>543.592.582</u>	<u>631.490.727</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong 03 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là bán hàng hóa, sản xuất kinh doanh hoá chất, chất tẩy rửa tổng hợp và dịch vụ cho thuê kho bãi. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả và các chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2015

Chi tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động sản xuất và gia công	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2+3)	(5)	(6 = 4 - 5)	
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	38.668.080.388	16.016.682.896	1.825.987.150	56.510.750.434	-	56.510.750.434	
Chi phí bộ phận trực tiếp	36.347.300.005	12.131.756.652	483.253.100	48.962.309.757	-	48.962.309.757	
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	2.320.780.383	3.884.926.244	1.342.734.050	7.548.440.677	-	7.548.440.677	

Năm 2014

Chi tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động sản xuất và gia công	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2+3)	(5)	(6 = 4 - 5)	
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	117.569.053.669	12.500.062.514	1.921.209.402	131.990.325.585	-	131.990.325.585	
Chi phí bộ phận trực tiếp	108.422.919.024	5.218.271.290	1.651.167.672	115.292.357.986	-	115.292.357.986	
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.146.134.645	7.281.791.224	270.041.730	16.697.967.599	-	16.697.967.599	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	45.315.742.642	7.344.099.327
Nợ thuần	(45.315.742.642)	(7.344.099.327)
Vốn chủ sở hữu	209.562.571.079	218.789.140.560
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(0,22)	(0,03)
Cộng	164.246.828.437	211.445.041.233

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.1

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.315.742.642	7.344.099.327
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.675.034.770	30.589.456.292
Các khoản đầu tư tài chính	71.250.000.000	71.250.000.000
Cộng	124.240.777.412	109.183.555.619
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.552.724.502	2.967.327.945
Cộng	2.552.724.502	2.967.327.945

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	3.564,77	245,00

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	2.552.724.502	-	2.552.724.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<u>01/01/2015</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	2.967.327.945	-	2.967.327.945

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2015</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.315.742.642	-	45.315.742.642
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.675.034.770	-	7.675.034.770
Các khoản đầu tư tài chính	-	71.250.000.000	71.250.000.000

<u>01/01/2015</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.344.099.327	-	7.344.099.327
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.589.456.292	-	30.589.456.292
Các khoản đầu tư tài chính	-	71.250.000.000	71.250.000.000

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, kế toán và Kiểm toán Avina (IAFC). Và như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 được phân loại, trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu để so sánh kỳ này. [Redacted]

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	31/12/2015		
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	287.988.299	(287.988.299)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	459.169.827	459.169.827
Tài sản ngắn hạn khác	171.181.528	(171.181.528)	-
Quỹ đầu tư phát triển	94.817.642.009	754.578.789	95.572.220.798
Quỹ dự phòng tài chính	754.578.789	(754.578.789)	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Vũ Thị Hương

Lê Hải Sơn



Trương Văn Minh